

Bản án số: 42/2018/DS-PT

Ngày: 20 – 3 – 2018

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản (vàng)”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Khải

Ông Phạm Hùng Nuôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2016/TLPT-DS, ngày 04 tháng 11 năm 2016, về việc: *“Tranh chấp đòi lại tài sản (vàng)”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 304/2017/QĐ-PT, ngày 27 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị C (T), sinh năm 1946 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Kiên Thu H, sinh năm 1953 (*có mặt*).

2.2 Ông Tống Văn N, sinh năm 1953 (*vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: Số 145, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Luật sư Trần Vĩnh K – Văn phòng Luật sư Hoàng K – Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: 175/6 Nguyễn Văn L, khóm 3, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Kiên Thu H, Tống Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị C trình bày:* Vào năm 2001, bà có cho vợ chồng ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H vay 10 lượng vàng 24, thỏa thuận lãi suất là 03 ly/tháng/chỉ. Khoảng 10 ngày sau, ông N và bà H có trả cho bà được 02 lượng vàng

24K, còn nợ lại 08 lượng vàng 24K. Đến ngày 25/11/2001, ông N và bà H vay thêm 05 chỉ vàng 24K. Đến ngày 22/7/2002, ông N và bà H vay thêm 02 lượng vàng 24K. Tổng cộng 03 lần vay là 10 lượng 05 chỉ vàng 24K. Lúc vay, ông N và bà H không có làm biên nhận, nhưng đến ngày 08/9/2005, hai bên có đối chiếu lại số nợ thì bà H có ghi lên tờ giấy carô và ký tên thể hiện còn nợ của bà 09 lượng 04 chỉ 05 phân 02 ly vàng 24K, cụ thể bà H ghi “*mùng 8 tháng 9 – 2005, còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 09 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n*”. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông N và bà H trả số nợ trên nhưng ông N, bà H nói là không có khả năng trả. Đến ngày 13/02/2009, bà đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L, huyện M giải quyết. Đến ngày 26/3/2010, Ủy ban nhân dân xã L mời hai bên để hòa giải thì bà H, ông N thừa nhận còn thiếu vàng của bà nhưng không đồng ý trả với lý do không có khả năng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà H trả cho bà số vàng làm tròn là 09 lượng 04 chỉ vàng 24K.

* *Bị đơn bà Kiên Thu H trình bày:* Bà thừa nhận có vay của bà C nhưng không đúng như bà C trình bày, bà chỉ vay của bà C tổng cộng là 05 lượng 06 chỉ vàng 24K, bắt đầu vay là vào năm 1997, vay nhiều lần, nhưng bà không nhớ bao nhiêu lần và mỗi lần vay bao nhiêu, lúc vay thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả, nếu bà có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, tính đến năm 2005 thì bà đã trả cho bà C 15 lượng 02 chỉ vàng 24K (tính cả vốn, lãi). Như vậy, bà đã trả hết nợ cho bà C. Bà là người trực tiếp vay và nhận vàng của bà C và bà cũng trực tiếp trả vàng cho bà C. Ngoài ra, chồng bà là ông Tống Văn N là người trực tiếp chứng kiến việc bà trả cho bà C hết nợ vào năm 2005. Còn chữ viết và chữ ký trong tờ giấy carô do bà C cung cấp cho Tòa án với nội dung “*mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, Hà (ký tên), 3 n, 3 n*” không phải là chữ viết và chữ ký của bà. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà C thì bà không đồng ý.

* *Bị đơn Tống Văn N trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C. Vì ông không có trực tiếp vay vàng của bà C, nhưng ông biết vợ ông là bà Kiên Thu H có vay của bà C. Bà H vay tổng cộng 05 lượng 06 chỉ vàng 24K. Bắt đầu vay là từ năm 1997, vay nhiều lần nhưng ông không biết cụ thể bao nhiêu. Tính đến năm 2005, bà H đã trả cho bà C 15 lượng 02 chỉ vàng 24K cả vốn và lãi, bà H đã trả nợ hết cho bà C, hiện nay không còn thiếu nữa. Chữ viết “3 n” trong tờ giấy có nội dung “*mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n*” không phải là của ông.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 đã quyết định: Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Khoản 2 Điều 91, Điều 161, Điều 162; Điểm b, đ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Buộc các bị đơn ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C 09 lượng 04 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 12/10/2016, bị đơn bà Kiên Thu H, ông Tống Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại số vàng 09 lượng 04; và xem xét miễn giảm số tiền án phí 16.845.740 đồng mà bị đơn phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Nguyên đơn khởi kiện đòi lại tài sản là vàng, bị đơn chỉ thừa nhận có vay 05 lượng 06 chỉ vàng 24K, nguyên đơn chưa chứng minh được việc giao số tài sản cho vay gốc là bao nhiêu. Thời điểm giao dịch là vào năm 2001, thời điểm chốt nợ năm 2005 là hai bên tự tính không phù hợp với quy định của pháp luật, vì giao dịch vàng không được tính lãi. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên nhận 08/9/2005 để giải quyết là không đúng theo quy định của pháp luật. Cho nên yêu cầu Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà Kiên Thu H có yêu cầu giám định đối với chữ ký “c” trong biên nhận nợ ngày 23/12/2003. Xét thấy việc giám định theo yêu cầu của bà H trong biên nhận nợ ngày 23/12/2003 không nhằm phục vụ cho việc chứng minh cho việc giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của nguyên đơn theo biên nhận ngày 08/9/2005. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin giám định của bà Kiên Thu H.

Tại phiên tòa ông Tống Văn N vắng mặt lần thứ hai không có đơn xin xét xử vắng mặt, không thuộc trường hợp bắt khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tống Văn N.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của bà Kiên Thu H về yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu các bị đơn bà Kiên Thu H, ông Tống Văn N phải trả cho bà số vàng 09 lượng 04 chỉ vàng 24K. Với chứng cứ mà bà C cung cấp là cuốn sổ tay nhỏ giấy carô bên trong có nội dung “mùng 8 tháng 9 –

2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n”. Theo bà C, chữ viết và chữ ký là của bà Kiên Thu H.

Theo bà Kiên Thu H, ông Tống Văn N cho rằng vợ chồng bà không có vay số vàng như bà C trình bày và không đồng ý trả số vàng nêu trên. Với lý do, bà H chỉ vay 05 lượng 06 chỉ vàng 24 và đã trả hết số vàng này cho bà C. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H thừa nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trên cuốn sổ tay nhỏ giấy carô bên trong có nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n” là do bà viết và ký.

Xét thấy, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n” (BL 19). Theo bản kết luận giám định số 68/PC54-GĐ ngày 13/4/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận:

“Chữ viết trong cuốn sổ nhỏ giấy carô từ dòng 1 đến 8, có nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ - năm phân 2 ly, H ký tên đề chữ 3 n, 3 n” phía dưới (dòng 8) trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Kiên Thu H trong các tài liệu mẫu so sánh giám định (ký hiệu M01, M04 và M09) là: Chữ do cùng một người viết ra.

Chữ ký ở vị trí thứ 2, dòng 7, sau chữ “H” trong cuốn sổ nhỏ giấy carô có nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ - năm phân 2 ly, H ký tên đề chữ 3 n” (dòng 7) tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của Kiên Thu H trong các tài liệu mẫu so sánh giám định (ký hiệu M01 đến M08) là: Chữ do cùng một người ký ra”.

Như vậy qua kết luận của cơ quan chức năng xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là chữ viết và chữ ký của các bị đơn thể hiện vào ngày 08 tháng 9 năm 2005 các bị đơn là bà H và ông N có vay và còn thiếu của nguyên đơn 9 (chín) cây, 4 (bốn) chỉ, 5 (năm) phân 2 (hai) ly vàng 24 Kara chưa trả. Kết luận giám định này phù hợp với biên bản hòa giải ngày 26/3/2010 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với lời thừa nhận của bà H tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà C là có cơ sở.

Đối với phần trình bày của bà H, ông N cho rằng bà H chỉ vay của bà C là 05 lượng 06 chỉ vàng 24 vào năm 1997, sau khi vay bà H đã trả cho bà C được 15 lượng 02 chỉ vàng (tính cả vốn, lãi) nên hiện nay vợ chồng bà không còn nợ vàng của bà C. Để chứng minh cho phần trình bày này, bà H, ông N cung cấp cho Tòa án tờ “Biên nhận nợ” lập ngày 23 tháng 12 năm 2003 có nội dung thể hiện bà Kiên Thu H đã trả tất cả 16 cây 4 chỉ 5 phân 4 ly vàng cho chủ nợ là bà T (Ba T) và còn nợ lại 11 cây 4 chỉ. Sau đó bà H, ông N có yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ viết và chữ ký trên tờ biên nhận này có phải là của bà C không. Tại kết luận số 2292/C54B ngày 29/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại TP Hồ Chí Minh kết luận: Không kết luận được chữ viết “Vợ T”, “Phạm Văn T” trên “Biên nhận” đề ngày 23/12/2003 (ký hiệu A) so với mẫu chữ viết đứng tên Trần Thị C (T) trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M7) có phải do cùng một người viết ra hay không”.

Từ kết luận của cơ quan chức năng đối với chứng cứ mà các bị đơn là bà H, ông N cung cấp không đủ cơ sở để xác định việc bà H, ông N đã trả cho bà C số vàng như bà trình bày. Ngoài ra bà H và ông N không cung cấp được chứng cứ nào khác

thể hiện bà đã trả số vàng 15 lượng 2 chỉ như bà trình bày; hơn nữa nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà H và ông N trả số vàng theo biên nhận mà bà H và ông N ký vào ngày 08/9/2005 tức là thời điểm sau hai năm so với chứng cứ do bà H và ông N cung cấp (ngày 23/12/2003). Do đó không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày của bà H và ông N. Cho nên, toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Kiên Thu H là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tổng Văn N.

Từ những nhận định và phân tích trên thấy rằng quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có sở sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của vị Luật sư tham gia bảo vệ cho các bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên. Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà H và ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tổng Văn N.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Kiên Thu H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần quyết định được giữ nguyên như sau:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Buộc các bị đơn ông Tổng Văn N, bà Kiên Thu H trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C 09 lượng 04 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi”; Hoặc giá trị tương đương bằng tiền Việt Nam đồng (VND) tại thời điểm thi hành án.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Án phí phúc thẩm: Bà Kiên Thu H và ông Tổng Văn N mỗi người phải chịu 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0001950 (bà Kiên Thu H), số 0001951 (ông Tổng Văn N), cùng ngày 14/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà Kiên Thu H và ông Tổng Văn N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu (TDS – HS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khánh Hùng